

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2021/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 01 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thực hiện Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2310/TTr-STC ngày 23 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã kê khai, đã nộp thuế tài nguyên khoáng sản là Vàng gốc có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn theo giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND, trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì giá tính thuế tài nguyên là mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 và Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau. Phần chênh lệch so với số thuế đã nộp thì được bù trừ với số tiền thuế phát sinh phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định.

2. Đối với các trường hợp phát sinh nhưng chưa kê khai thuế trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì giá tính thuế tài nguyên là mức giá quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2021.
2. Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC I**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI
VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	1.105	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8 gram/tấn	Tấn	5.650	
		I402				Vàng kim loại (vàng côm); vàng sa khoáng	kg	816.000	